

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Số: 367 /TTMS-NVĐT
V/v báo cáo tình hình thực hiện kết quả
lựa chọn nhà thầu các thuốc thuộc
Danh mục ĐTTTQG/ĐPG Quý IV/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Y tế các Bộ/Ngành;
- Các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các nhà thầu được lựa chọn trúng thầu.

Thực hiện chế độ báo cáo, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đã nhận được báo cáo về tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá và Danh mục đấu thầu tập trung Quốc gia của các nhà thầu và các cơ sở y tế. Trung tâm đã tiến hành tổng hợp, phân tích tình hình thực hiện và kết quả thực hiện theo từng danh mục cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện kết quả trúng thầu đấu thầu tập trung cấp Quốc gia, đàm phán giá đến hết 31/12/2024 (giai đoạn 2022 - 2024):

1. Đối với các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cho các cơ sở y tế năm 2022-2023 (thuộc các quyết định số 57-62/QĐ-TTMS ngày 03/8/2022, quyết định số 91-93/QĐ-TTMS ngày 29/8/2023): có thời gian thực hiện hợp đồng giữa các cơ sở y tế và nhà thầu kể từ ngày ký đến hết ngày 31/8/2024 nên Trung tâm đã hoàn thành báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu các thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG trong báo cáo Quý III/2024.

2. Đối với các gói thầu cung cấp 19 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022:

- Giá trị thực hiện từ 15/11/2022 đến hết ngày 14/11/2024 (thời gian thực hiện 24/24 tháng) đạt 80,5% (3.526,7 tỷ đồng/4.381,8 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 31/12/2024 tại Phụ lục I gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

3. Đối với các gói thầu cung cấp 24 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022:

- Giá trị thực hiện từ ngày 12/01/2023 đến hết ngày 31/12/2024 (thời gian thực hiện 24/24 tháng) đạt 79,8% (2.702,7 tỷ đồng/3.386,6 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 31/12/2024 tại Phụ lục I gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

4. Đối với các gói thầu cung cấp 18 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023:

- Giá trị thực hiện từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày 31/12/2024 (thời gian thực hiện 23/24 tháng) đạt 66,3% (2.750,7 tỷ đồng/4.151,7 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 31/12/2024 tại Phụ lục I gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

5. Đối với các gói thầu cung cấp 03 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023:

- Giá trị thực hiện từ ngày 17/4/2023 đến hết ngày 31/12/2024 (thời gian thực hiện 21/24 tháng) đạt 47,2% (359,1 tỷ đồng/761,5 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 31/12/2024 tại Phụ lục I gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

- Danh sách các cơ sở y tế có tỉ lệ thực hiện trên 80% theo tiến độ các thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 đến 31/12/2024 chi tiết tại Bảng 2.

II. Tình hình thay đổi thông tin của thuốc thuộc danh mục áp dụng hình thức Đàm phán giá:

- Ngày 22/10/2024, Trung tâm ban hành Công văn số 2221/TTMS-NVD về việc thay đổi thay đổi số đăng ký thuốc Avastin 100mg như sau: Số đăng ký đã cấp QLSP-1118-18, số đăng ký gia hạn 400410250123.

- Ngày 13/11/2024, Trung tâm ban hành Công văn số 2373/TTMS-NVD về việc thay đổi tên cơ sở xuất xưởng và địa chỉ cơ sở xuất xưởng của thuốc Tarceva (Erlotinib 100mg) như sau:

+ Thông tin cơ sở sản xuất thuốc đang cung ứng: CSSX: Delpharm Milano S.r.l (địa chỉ: Via Carnevale 1, 20054, Segrate (MI) – Italy); CSXX: F.Hoffmann-La Roche Ltd. (địa chỉ: Viaduktstrasse 33 4051 Basel, Switzerland)

+ Thông tin cơ sở sản xuất thuốc xin thay thế: CSSX: Delpharm Milano S.r.l (địa chỉ: Via Carnevale 1, 20054, Segrate (MI) – Italy); CSXX: F.Hoffmann La Roche AG (địa chỉ: Grenzacherstrasse 124, 4058 Basel, Switzerland).

III. Trung tâm đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Y tế các Bộ/Ngành hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc, Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế và nhà thầu thực hiện một số nội dung như sau:

1. Đề nghị Sở Y tế các tỉnh hướng dẫn cơ sở y tế trên địa bàn, Y tế các Bộ/Ngành, cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế có tỉ lệ thực hiện theo tiến độ trên 70% cân đối sử dụng các thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức Đàm phán giá và các thuốc generic nhằm đạt hiệu quả điều trị và hiệu quả kinh tế tốt nhất.

2. Trường hợp nhà thầu không đảm bảo cung ứng thuốc gây ảnh hưởng đến điều trị, các cơ sở y tế xử lý theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định tại Điều 117 xử lý tình huống trong đấu thầu của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và xem xét việc đánh giá khả năng cung ứng thuốc của nhà thầu tại Mục 13 - Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng của Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

3. Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, báo cáo về Trung tâm để cập nhật số liệu chính xác.

4. Trung tâm đề nghị các nhà thầu nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế. Trường hợp nhà thầu không thực hiện báo cáo Quý đúng hạn, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Đức Luận (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, NVĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đại Hùng

Phụ lục 1: Giá trị thực hiện của các thuốc trúng thầu thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 tại các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023

(Kèm theo công văn số **367** /TTMS-NVĐT ngày **19** /3 /2025 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 31/12/2024	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.01.2021)										
1	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	QLSP-1118-18	362.882.590.281	244.313.358.822	24	67%	67%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
2	Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	QLSP-1119-18	627.531.347.625	462.067.574.850	24	74%	74%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
3	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	VN-20265-17	86.415.850.520	59.718.557.410	24	69%	69%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
4	Taxotere	Docetaxel	80mg/4ml	VN-20266-17	227.615.749.504	176.594.951.104	24	78%	78%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
5	Tarceva	Erlotinib	100mg	VN-11870-11	27.807.411.566	10.380.743.989	24	37%	37%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
6	Tarceva	Erlotinib	150mg	VN-11868-11	310.631.102.694	152.974.867.793	24	49%	49%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
7	Iressa	Gefitinib	250mg	VN-21669-19	414.000.804.532	361.510.139.136	24	87%	87%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
8	Glivec 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat tinh thể)	100mg	VN2-490-16	271.633.500.558	269.277.782.025	24	99%	99%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/GPNK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 31/12/2024	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
9	Cellcept	Mycophenolate mofetil	250mg	VN-21283-18	194.992.651.564	196.068.757.520	24	101%	101%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
10	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/20ml	VN-19902-16	186.046.313.380	153.690.647.730	24	83%	83%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
11	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/10ml	VN-19903-16	97.064.113.920	74.686.434.470	24	77%	77%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
12	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	VN-20846-17	169.908.921.000	131.007.561.300	24	77%	77%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
13	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	VN-20847-17	52.827.296.158	30.383.787.902	24	58%	58%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
14	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	VN-20848-17	49.272.039.180	38.452.823.010	24	78%	78%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
15	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	QLSP-0756-13	66.544.602.675	50.560.095.775	24	76%	76%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
16	Mabthera	Rituximab	1400mg/11.7ml	QLSP-H02-1072-17	384.549.848.348	191.388.519.420	24	50%	50%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
17	Prograf 0.5mg	Tacrolimus	0,5mg	VN-22057-19	147.273.317.968	111.405.753.928	24	76%	76%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
18	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	VN-22209-19	650.170.102.600	560.091.518.320	23	86%	90%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
19	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	VN-16290-13	35.011.443.920	22.702.608.000	24	65%	65%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 31/12/2024	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
20	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	VN-16498-13	194.876.779.740	114.322.589.600	24	59%	59%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
21	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	VN-16291-13	34.179.881.400	21.435.201.900	24	63%	63%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
22	Herceptin	Trastuzumab	150mg	QLSP-894-15	117.209.275.209	87.613.320.132	24	75%	75%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
23	Herceptin	Trastuzumab	440mg	QLSP-1012-17	86.077.167.894	59.353.810.002	24	69%	69%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
24	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	QLSP-1117-18	603.724.011.000	603.724.011.000	24	100%	100%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
25	Navelbine	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate)	10mg/1ml	VN-20070-16	8.114.241.160	4.425.823.000	21	55%	62%	1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023
26	Navelbine 20mg	Vinorelbine ditartrate	20mg Vinorelbine	VN-15588-12	288.301.688.367	124.818.505.350	21	43%	49%	1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023
27	Navelbine 30mg	Vinorelbine ditartrate	30mg Vinorelbine	VN-15589-12	465.091.054.389	229.882.935.285	21	49%	56%	1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023
Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.02.2021)										
1	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxon	1g	VN-17036-13	375.550.876.544	177.385.988.224	23	47%	49%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
2	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg/100ml	VN-14008-11	164.107.652.224	70.722.200.192	23	43%	45%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/GPNK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 31/12/2024	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
3	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg/200ml	VN-19012-15	332.017.472.166	211.719.155.562	23	64%	67%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
4	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin Hydrochloride)	500mg	VN-14009-11	29.767.501.704	19.798.893.456	23	67%	69%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
5	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1g	VN-17831-14	742.674.826.256	631.267.112.943	24	85%	85%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
6	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	VN-17832-14	197.901.093.022	185.318.947.316	24	94%	94%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2021)										
1	Plavix	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate)	300 mg	VN-18879-15	10.317.266.922	3.130.485.772	23	30%	32%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
2	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75 mg	VN-16229-13	259.851.228.944	171.374.526.279	23	66%	69%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
3	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	VN-17087-13	304.323.370.440	214.166.362.776	23	70%	73%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
4	Coversyl 10mg	Perindopril Arginine	10mg	VN-17086-13	37.935.755.088	23.001.882.596	23	61%	63%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 31/12/2024	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
5	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	VN-19786-16	40.009.517.838	33.559.515.036	24	84%	84%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
6	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	VN-18150-14	178.138.450.176	148.537.178.720	24	83%	83%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
7	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	VN-18151-14	121.810.907.449	91.930.034.777	24	75%	75%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2021)										
1	Diamicron MR	Gliclazide	30mg	VN-20549-17	283.397.236.524	185.415.660.792	23	65%	68%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
2	Diamicron MR 60mg	Gliclazide	60mg	VN-20796-17	368.884.598.566	235.384.305.310	23	64%	67%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
3	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml	QLSP-1034-17	444.736.568.892	308.231.123.508	24	69%	69%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
4	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	QLSP-0790-14	48.594.357.250	35.683.325.250	24	73%	73%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
5	Lantus Solostar	Insulin glargine	300 IU/3 ml	QLSP-857-15	339.496.457.685	206.341.119.495	24	61%	61%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 31/12/2024	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
6	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1088-18	96.283.938.240	75.158.307.840	24	78%	78%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
7	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1087-18	57.312.911.040	39.753.688.800	24	69%	69%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.05.2021)										
1	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (120 liều)	VN-20379-17	104.380.038.000	207.581.135.000	24	199%	199%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
2	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (60 liều)	VN-20379-17	161.674.560.000	207.581.135.000	24	128%	128%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 31/12/2024	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
3	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (120 liều)	VN-21667-19	40.680.556.000	31.407.712.000	24	77%	77%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
4	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	VN-20766-17	52.200.951.088	42.965.126.048	24	82%	82%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
5	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 500mcg	50mcg; 500mcg	VN-20767-17	15.521.670.612	11.372.633.464	24	73%	73%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
6	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate; Salmeterol xinafoate	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	VN-14684-12	10.120.136.550	3.041.377.750	24	30%	30%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
7	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	VN-21286-18	65.895.220.224	60.744.436.992	24	92%	92%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.06.2021)										
1	Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	QLSP-892-15	188.950.543.668	119.061.755.356	23	63%	66%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 31/12/2024	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
2	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	QLSP-893-15	103.006.733.913	62.242.026.423	23	60%	63%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
3	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1,0 ml	QLSP-974-16	14.241.117.000	7.511.754.000	24	53%	53%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
4	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5 ml	QLSP-971-16	167.932.113.888	156.471.156.779	24	93%	93%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
5	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4 ml	QLSP-975-16	121.167.739.286	121.453.377.078	24	100%	100%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.07.2021)										
1	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 100ml	VN-16787-13	344.169.458.750	182.746.302.500	23	53%	55%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
2	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 50ml	VN-16786-13	158.211.559.000	118.575.976.750	23	75%	78%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
3	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml	VN-16789-13	107.813.424.200	69.180.424.250	23	64%	67%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
4	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	VN-20357-17	304.154.154.920	228.289.373.500	23	75%	78%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
5	Omnipaque	Iohexol	Iod 300mg/ml x 50ml	VN-10687-10	129.035.951.592	98.402.021.112	23	76%	80%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023

Bảng 2: Danh sách Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ các thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 thuộc các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 tỷ lệ thực hiện trên 80% theo tiến độ

(Kèm theo công văn số 367 /TTMS-NVĐT ngày 19 /3/2025 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

TT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện theo tiến độ đến ngày 31/12/2024 (VND)	Giá trị thực hiện cung cấp đến ngày 31/12/2024 (VND)	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ (%)
I. Miền Bắc:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Sở Y tế Bắc Ninh	64.376.343.750	62.735.551.965	58.766.326.021	93,67%
2	Sở Y tế Thái Bình	58.665.137.129	56.587.136.949	46.186.859.165	81,62%
3	Sở Y tế Yên Bái	25.461.028.382	24.418.453.292	19.776.004.056	80,99%
4	Sở Y tế Hà Giang	11.024.854.258	10.623.679.153	8.567.562.820	80,65%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện Mắt trung ương	1.024.189.350	1.023.979.850	1.021.122.270	99,72%
2	Viện Y học Biển Việt Nam	1.921.523.480	1.859.432.027	1.681.905.726	90,45%
3	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	3.435.970.840	3.368.792.915	2.950.799.686	87,59%
4	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	142.850.797.503	139.260.681.060	116.420.234.239	83,60%
5	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	408.187.634.805	398.625.305.251	321.407.736.927	80,63%
II. Miền Trung:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	423.265.689.106	414.878.510.149	390.451.304.970	94,11%
2	Sở Y Tế Đắk Lắk	42.713.267.610	42.012.149.667	37.385.229.987	88,99%
3	Sở Y tế Quảng Nam	49.945.094.410	48.888.424.872	40.003.790.830	81,83%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện 74 Trung ương	6.089.095.380	5.532.371.391	5.861.554.580	105,95%
2	Bệnh viện 71 Trung ương	1.552.428.000	1.537.379.500	1.496.622.800	97,35%
3	Bệnh viện Trung ương Huế	395.314.708.168	388.041.494.631	337.389.383.934	86,95%
III. Miền Nam:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Sở Y tế Kiên Giang	53.398.773.675	52.429.996.757	48.543.576.860	92,59%
2	Sở Y tế Bình Thuận	8.072.455.688	8.001.274.546	7.243.451.782	90,53%

TT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện theo tiến độ đến ngày 31/12/2024 (VND)	Giá trị thực hiện cung cấp đến ngày 31/12/2024 (VND)	Tỉ lệ thực hiện theo tiến độ (%)
3	Sở Y tế Tiền Giang	50.173.963.799	49.316.053.097	42.743.436.390	86,67%
4	Sở Y tế Ninh Thuận	14.784.050.359	14.392.013.769	12.270.064.058	85,26%
5	Sở Y tế Sóc Trăng	23.753.883.112	23.338.163.777	19.825.330.066	84,95%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện đại học Y dược TP Hồ Chí Minh	267.056.977.101	263.504.689.503	222.742.762.219	84,53%
2	Bệnh viện Chợ Rẫy	910.890.201.974	897.532.138.898	724.567.360.159	80,73%